

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**NĂM 2025**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Dạng tóm lược):**

*ĐVT: VNĐ*

STT	Nội dung	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100	<b>1.665.375.263.976</b>	<b>1.041.057.797.571</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	542.889.630.331	311.065.797.120
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	401.861.172.576	346.434.301.370
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	178.712.852.720	150.744.235.025
IV	Hàng tồn kho	140	232.697.722.238	232.626.679.752
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	309.213.886.111	186.784.304.114
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250)	200	<b>3.223.038.134.689</b>	<b>3.221.183.469.975</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	308.587.252.408	299.931.044.273
II	Tài sản cố định	220	14.154.319.548	15.395.956.451
III	Bất động sản đầu tư	230	60.796.224.088	68.010.664.924
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.352.125.857.497	1.357.488.324.595
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.487.374.481.148	1.480.357.479.732
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270= 100+200)	270	<b>4.888.413.398.665</b>	<b>4.262.241.267.546</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	300	<b>282.290.341.083</b>	<b>546.235.051.064</b>
I	Nợ ngắn hạn	310	127.255.174.917	391.185.992.773
II	Nợ dài hạn	330	155.035.166.166	155.049.058.291
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400= 410+430)	400	<b>4.606.123.057.582</b>	<b>3.716.006.216.482</b>
I	Vốn chủ sở hữu	410	4.606.123.057.582	3.716.006.216.482
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440= 300+400)	440	<b>4.888.413.398.665</b>	<b>4.262.241.267.546</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Dạng tóm lược):

*ĐVT: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.355.148.874	27.450.878.845
2	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	1.853.729.649.060	1.208.103.642.108
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.780.233.682.200	1.147.008.709.719
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.780.233.682.200	1.134.915.334.263

## III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Dạng tóm lược):

*ĐVT: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(624.144.909.193)	20.485.635.538
2	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.730.448.731.697	3.109.727.520.465
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(874.693.598.358)	(3.050.935.296.606)
4	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	231.610.224.146	79.277.859.397
5	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311.065.797.120	231.474.106.005
6	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	213.609.065	313.831.718
7	Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	-
8	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61+62)	70	542.889.630.331	311.065.797.120

## IV. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2024
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	-Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34	24
	-Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		66	76
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6	13
	-Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		94	87
3	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	36	26

	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		39	31
4	Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Lần	0,06	0,15
5	Hệ số bảo toàn vốn	Lần	1,2	0,66

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch  
Hội đồng thành viên





Nguyễn Quốc Bình

Phan Xuân Tứ Quý

Trần Anh Tuấn

